

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/KDTM-ST

Ngày 09/4/2024

Về việc: “Tranh chấp hợp
đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hữu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Tùng

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly Na, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 118/2023/TLST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2024/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 14.3.2024, ngày 27.3.2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Hợp tác xã Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B.**

Địa chỉ trụ sở: Lô D11, D12 đường H, phường N, quận S, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Q, ông Phạm Văn V, ông Phan Đức H, ông Trần Văn H, cùng địa chỉ: 99 N, phường H, quận H, thành phố Đ (Giấy ủy quyền ngày 16/10/2023). Ông V có mặt.

Bị đơn: **Công ty TNHH N.** Địa chỉ trụ sở: 199A T, phường T, quận H,

thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thanh S. Chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/7/2021, Hợp tác xã Trục Vớt và Đóng sửa Tàu thuyền B (viết tắt là HTX Tàu Thuyền) và Công ty TNHH N (Viết tắt là Công ty Nguyên Lâm) đã ký hợp đồng kinh tế số 307/HĐKT/2021. Dựa vào các Biên bản xác nhận thuê phương tiện giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thì có thể thấy Công ty TNHH N đã thuê 01 sà lan trục vớt 12 trong thời gian 5 tháng 16 ngày và 01 lượt lai dắt, cụ thể như sau:

- Biên bản xác nhận ngày 20/01/2022 giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thuê thiết bị: 01 sà lan trục vớt 12, thời gian thuê từ ngày 04/1/2022 đến ngày 20/01/2022 (16 ngày) và 01 lượt lai dắt Sà lan vào ngày 20/01/2022.

- Biên bản xác nhận ngày 04/11/2021 giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thuê thiết bị: 01 sà lan trục vớt 12, thời gian thuê 4/10/2021 đến ngày 03/11/2021 (30 ngày).

- Biên bản xác nhận ngày 04/1/2022 giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thuê thiết bị: 01 sà lan trục vớt 12, thời gian thuê 4/12/2021 đến ngày 03/1/2022 (30 ngày).

- Biên bản xác nhận ngày 05/09/2021 giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thuê thiết bị: 01 sà lan trục vớt 12, thời gian thuê 4/08/2021 đến ngày 03/09/2021 (30 ngày).

- Biên bản xác nhận ngày 04/10/2021 giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thuê thiết bị: 01 sà lan trục vớt 12, thời gian thuê 04/09/2021 đến ngày 03/10/2021 (30 ngày).

- Biên bản xác nhận ngày 04/12/2021 giữa HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B và Công ty TNHH N, thuê thiết bị: 01 sà lan trục vớt 12, thời gian thuê 4/11/2021 đến ngày 03/12/2021 (30 ngày).

HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B đã xuất hóa đơn cho Công ty TNHH N.

Theo Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 307/HĐKT-2021 ngày 30/07/2021, các bên thỏa thuận sau khi hợp đồng được ký kết và trước khi HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B bàn giao sà lan cho Công ty TNHH N thì Công ty TNHH N chuyển tiền cọc thuê 01 tháng sà lan cho HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu) và chi phí lai dắt lượt về là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu). Tổng số tiền cọc là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Như vậy, dựa theo Hợp đồng kinh tế số 307/HĐKT-2021 và các Biên bản xác nhận thuê phương tiện thì số tiền mà Công ty TNHH N phải thanh toán cho HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B sẽ là: $(130.000.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ tháng}) + (130.000.000 \text{ đồng}/1 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày}) + 140.000.000 \text{ đồng} = 859.300.000 \text{ đồng}$ (Tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng). Hiện nay, Công ty TNHH N chỉ mới thanh toán cho HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B tổng số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Do Công ty N có hành vi vi phạm về nghĩa vụ thanh toán, cho nên Hợp tác xã đã thực hiện việc cân trừ số tiền đặt cọc nêu trên vào số tiền thuê sà lan hàng tháng mà Công ty TNHH N chưa thanh toán cho HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu Thuyền B là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu), tổng cộng là 670.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 4 Điều 271 có quy định (nghĩa vụ bên thuê): “Trả tiền thuê hàng hoá theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật” Mà đối chiếu theo căn cứ thỏa thuận giữa hai bên tại Điều 3 Hợp đồng thì “Đến ngày 25 của 01 tháng thuê đã thanh toán. Bên A có trách nhiệm chuyển cho B số tiền thuê phương tiện tháng tiếp theo”.

Ngày 01/4/2022 thì chúng tôi yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền 189.300.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng);

Ngày 30/5/2022 thì chúng tôi yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền 189.300.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng);

Ngày 29/6/2022 thì chúng tôi yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền 189.300.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên Công ty N vẫn không chịu thanh toán số tiền còn lại.

Căn cứ tại Điều 306 Bộ Luật Thương mại 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định: “Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Như vậy, căn cứ vào quy định trên, tiền lãi chậm trả sẽ được tính mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tuy nhiên phía Hợp tác xã chỉ yêu cầu Công ty N trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, số tiền tạm tính từ ngày 20/01/2022 đến ngày 09/04/2024 (810 ngày). Cụ thể $189.300.000 \text{ đồng} \times (10\%/365 \text{ ngày}) \times 810 = 42.009.041 \text{ đồng}$ (Bốn mươi hai triệu, không trăm linh chín nghìn, ba trăm mười lăm đồng).

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi mà Công ty TNHH N còn phải thanh toán cho HTX Tàu Thuyền tạm tính đến ngày 09/4/2024 là: $189.300.000 \text{ đồng} + 42.009.041 \text{ đồng} = 231.309.041 \text{ đồng}$ (Hai trăm ba mươi một triệu, ba trăm linh chín nghìn, không trăm bốn một).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn để cung cấp bản khai và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã được đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại Tòa án trong các phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và không có văn bản trình bày ý kiến là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, Điều 481 Bộ Luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, bị đơn là pháp nhân có địa chỉ trụ sở tại 199 A T, phường T, quận H, thành phố Đ. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nên căn cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hoà giải được.

[1.4] Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Do đó Tòa án căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 30.7.2021 Hợp tác xã trực vớt và đóng sửa tàu thuyền B (viết tắt là nguyên đơn) và Công ty TNHH N (viết tắt là bị đơn) ký với nhau Hợp đồng kinh tế số 307/HĐKT-2021 với nội dung nguyên đơn cho bị đơn thuê 01 sà lan TV 12, thời hạn thuê kể từ ngày giao đến khi kết thúc công trình. Giá thuê là 130.000.000

đồng/ tháng; giá lai đất sà lan lượt về về là 140.000.000 đồng /lượt. Hợp đồng thuê nói trên có hình thức, nội dung không trái quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền **189.300.000 đồng** (*Một trăm tám mươi chín triệu, ba trăm nghìn đồng*) Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo thỏa thuận tại hợp đồng nói trên, các bên thỏa thuận: Sau khi hai bên ký hợp đồng và trước khi bên B (bên cho thuê) bàn giao sà lan cho bên A (Bên thuê) thì bên A phải chuyển tiền đặt cọc 01 tháng thuê sà lan 130.000.000 đồng và chi phí lai đất lượt về là 140.000.000 đồng, tổng số tiền đặt cọc là 270.000.000 đồng. Trước khi bàn giao sà lan cho bị đơn, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn tiền cọc là 270.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thuê sà lan trong thời gian 05 tháng 16 ngày với tổng số tiền là 859.300.000 đồng. Nguyên đơn đã xuất trình Hợp đồng kinh tế, hóa đơn giá trị gia tăng, giấy báo có và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 400.000.000 đồng tiền thuê sà lan và 270.000.000 đồng tiền đặt cọc, tổng cộng là 670.000.000 đồng. Ngày 20.01.2022 bị đơn đã trả lại sà lan cho nguyên đơn. Các bên đã tiến hành đối chiếu công nợ, tính đến ngày 20.01.2022 tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 670.000.000 đồng, số tiền còn lại là 189.300.000 đồng. Như vậy có đủ cơ sở để xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Luật thương mại. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả tổng số tiền tạm tính từ ngày 20.01.2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 09.4.2024 là 231.309.041 theo mức lãi suất 10%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo hợp đồng, các bên không thỏa thuận lãi suất chậm trả trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ. Theo quy định tại Điều 309 Luật Thương mại 2005 trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể: Tiền lãi tính từ ngày 20/1/2022 đến ngày 09/04/2024 = 189.300.000 đồng x (10%/365 ngày) x 810 = 42.009.041 (Bốn

mười hai triệu, không trăm linh chín nghìn, ba trăm mười lăm) đồng.

Qua tham vấn thông tin tại các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thì tại thời điểm xét xử, mức lãi suất tương ứng của các Ngân hàng lần lượt là 8,5%, 12,5%, 9.0%. Lãi suất quá hạn là $(8,5\% + 12,5\% + 9\%)/3 \times 150\% = 15\%.$ Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải chịu lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký với nguyên đơn nên yêu cầu của nguyên đơn về việc trả số tiền nợ gốc 189.300.000 đồng và tiền lãi 42.009.041 đồng cần được chấp nhận.

[4] Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm bị đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 306 Luật thương mại; Điều 481 Bộ luật dân sự 2015

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của HTX Trục Vót và Đóng sửa Tàu thuyền B đối với Công ty TNHH N về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

Xử:

1. Buộc Công ty TNHH N phải trả cho HTX Trục Vót và Đóng sửa Tàu thuyền B số tiền 231.309.041 đồng trong đó nợ gốc là 189.300.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 09.4.2024 là 42.009.041 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: 11.565.452 (Mười một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm năm mươi hai) đồng Công ty TNHH N

phải chịu. Hoàn trả cho HTX Trục Vớt và Đóng sửa Tàu thuyền B 5.549.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 2540 ngày 02.11.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hữu